

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ
Khu 12-TT. Thanh Ba- Huyện Thanh Ba- Tỉnh Phú Thọ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
VĂN PHÒNG CÔNG TY
Quý II/2018

Bao gồm:

- 1. Bảng cân đối kế toán**
- 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ(Theo phương pháp gián tiếp)**
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính**

Thanh Ba, Tháng 4 năm 2018



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tiền thân là Nhà máy Xi măng Đào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ - TC ngày 29/09/1967 của UBND tỉnh Vĩnh Phú và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Phú Thọ. Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2600116271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 04 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Triệu Quang Thuận	Chủ tịch
Ông: Phạm Quang Anh	Thành viên
Ông: Trần Tuấn Đạt	Thành viên
Ông: Nguyễn Thành Phú	Thành viên
Ông: Nguyễn Khắc Lâm	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Triệu Quang Thuận	Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Quang Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Bùi Văn Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Trần Tuấn Đạt	Phó Tổng Giám đốc

(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 03 năm 2018)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Tạ Đức Thiệm	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Xuân Lâm	Thành viên
Ông: Đỗ Thị Thanh Yên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Văn phòng Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ
Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Triệu Quang Thuận
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 10 tháng 07 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		62.929.576.226	72.616.005.961
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	486.581.081	1.271.271.952
111	1. Tiền		486.581.081	1.271.271.952
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	155.795.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		155.795.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		21.233.393.213	28.380.344.973
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	9.584.311.689	17.079.854.224
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	7.629.243.504	7.774.393.504
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		2.108.693.881	2.219.941.647
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	7.377.681.733	6.772.693.192
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.584.361.698)	(5.584.361.698)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		117.824.104	117.824.104
140	IV. Hàng tồn kho	09	37.356.389.209	38.115.573.853
141	1. Hàng tồn kho		37.356.389.209	38.115.573.853
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.697.417.723	4.848.815.183
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.380.738.475	4.785.178.045
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		316.679.248	63.637.138
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		435.432.371.377	440.325.364.092
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		105.000.000	105.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	105.000.000	105.000.000
220	II. Tài sản cố định		404.020.274.634	411.756.901.029
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	404.010.774.616	411.737.901.013
222	- Nguyên giá		575.796.097.415	575.357.148.415
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(171.785.322.799)	(163.619.247.402)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	9.500.018	19.000.016
228	- Nguyên giá		160.000.000	160.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(150.499.982)	(140.999.984)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	18.487.205.916	17.574.374.031
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		18.487.205.916	17.574.374.031
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.480.492.152	1.480.492.152
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		500.000.000	500.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.000.000.000	3.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.019.507.848)	(2.019.507.848)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		11.339.398.675	9.408.596.880
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	11.339.398.675	9.408.596.880
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	6	498.361.947.603	512.941.370.053

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		518.687.096.825	525.113.869.074
310	I. Nợ ngắn hạn		348.336.007.203	354.762.779.452
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	126.834.137.346	133.391.538.101
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	11.658.784.737	15.908.563.264
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	10.124.392.962	7.487.468.810
314	4. Phải trả người lao động		6.821.212.152	4.489.189.850
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	40.957.054.436	36.775.833.277
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		39.616.896	39.616.896
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	74.992.288.371	80.206.585.397
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	76.908.520.303	76.463.983.857
330	II. Nợ dài hạn		170.351.089.622	170.351.089.622
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	170.351.089.622	170.351.089.622
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(20.325.149.222)	(12.172.499.021)
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	(20.325.149.222)	(12.172.499.021)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.212.934.000	3.212.934.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.692.240.000)	(3.692.240.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		5.328.707.922	5.328.707.922
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(150.174.551.144)	(142.021.900.943)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(142.021.900.943)	(127.520.770.638)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		(8.152.650.201)	(14.501.130.305)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		498.361.947.603	512.941.370.053

Người lập biểu



Triệu Thị Mai

Phụ trách kế toán



Vũ Anh Phương



Tổng Giám đốc

Triệu Quang Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2018 VND	Quý II/2017	6 tháng năm 2018 VND	6 tháng năm 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	71.402.608.069	60.581.717.804	126.594.537.373	119.418.426.338
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	729.940.027	-	1.625.962.022	23.966.727
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		70.672.668.042	60.581.717.804	124.968.575.351	119.394.459.611
11	4. Giá vốn hàng bán	24	60.386.794.135	52.161.550.817	109.744.219.252	105.461.992.531
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.285.873.907	8.420.166.987	15.224.356.099	13.932.467.080
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	480.315	1.276.386	1.125.962	12.049.224
22	7. Chi phí tài chính	26	6.774.652.791	5.665.134.407	13.417.172.817	12.184.222.639
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.770.303.791	5.664.330.617	12.847.098.047	11.279.636.453
25	8. Chi phí bán hàng	27	2.454.480.855	1.000.222.083	4.902.049.940	1.809.612.116
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	3.000.797.850	3.673.984.507	6.174.005.366	6.306.401.550
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.943.577.274)	(1.917.897.624)	(9.267.746.062)	(6.355.720.001)
31	11. Thu nhập khác	29	22.327.273	3.090.618	1.138.595.861	35.070.525
32	12. Chi phí khác	30	23.500.000	-	23.500.000	-
40	13. Lợi nhuận khác		(1.172.727)	3.090.618	1.115.095.861	35.070.525
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.944.750.001)	(1.914.807.006)	(8.152.650.201)	(6.320.649.476)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.944.750.001)	(1.914.807.006)	(8.152.650.201)	(6.320.649.476)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(160)	(158)	(672)	(521)

Người lập biểu



Triệu Thị Mai

Phụ trách kế toán



Vũ Anh Phương



Triệu Quang Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(8.152.650.201)	(6.340.249.493)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		21.021.547.480	19.188.405.390
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.175.575.395	8.014.198.485
03	- Các khoản dự phòng		-	(93.380.324)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(2.236.919)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.125.962)	(9.812.305)
06	- Chi phí lãi vay		12.847.098.047	11.279.636.453
07	- Các khoản điều chỉnh khác			-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.868.897.279	12.848.155.897
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		6.893.909.650	4.652.503.089
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		759.184.644	2.187.457.250
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(17.778.906.227)	(20.827.185.249)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(526.362.225)	1.652.603.034
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.095.774.515)	(3.203.874.881)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.120.948.606	(2.690.340.860)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.195.506.885)	(710.482.128)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(155.795.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.125.962	9.812.305
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.350.175.923)	(700.669.823)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		11.316.077.696	28.835.472.500
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(10.871.541.250)	(32.240.304.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		444.536.446	(3.404.831.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(784.690.871)	(6.795.842.183)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.271.271.952	8.255.819.835
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	2.236.919
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	486.581.081	1.462.214.571

Người lập biểu



Triệu Thị Mai

Phụ trách kế toán



Vũ Anh Phương

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Triệu Quang Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tiền thân là Nhà máy Xi măng Đào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ - TC ngày 29/09/1967 của UBND tỉnh Vĩnh Phú và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Phú Thọ. Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2600116271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 04 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là: 125.000.000.000 đồng; tương đương 12.500.000 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh xi măng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đang làm các thủ tục để đền bù, hỗ trợ di dời các hộ dân xung quanh mỏ đá nguyên liệu tại khu 3 xã Yên Nội, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ. Tuy nhiên, do vẫn còn các bất đồng liên quan đến phương án đền bù nên có một số thời điểm Công ty không thể tiến hành khai thác đá tại mỏ nguyên liệu này. Điều này làm cho nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất xi măng bị thiếu hụt khiến Công ty phải tạm dừng sản xuất ở một số thời điểm. Ngoài ra, do nhu cầu thị trường giảm cùng với sự cạnh tranh ngày càng lớn từ công ty xi măng khác trên cùng địa bàn. Những yếu tố trên đã làm Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Văn phòng Công ty giảm 15,51% so với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Ngoại trừ tài sản là Dây chuyền sản xuất clinker 1.200 tấn/ngày được trích theo phương pháp sản lượng, Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	323.137.132	427.916.963
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	163.443.949	843.354.989
	486.581.081	1.271.271.952

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	500.000.000	-	500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên	500.000.000	-	500.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	3.000.000.000	(2.019.507.848)	3.000.000.000	(2.019.507.848)
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao(*)	3.000.000.000	(2.019.507.848)	3.000.000.000	(2.019.507.848)
	3.500.000.000	(2.019.507.848)	3.500.000.000	(2.019.507.848)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Tại ngày 30/06/2018, giá trị dự phòng của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao được xác định trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty này.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- UBND Huyện Hạ Hòa	260.050.267	4.865.050.298
- UBND Huyện Phù Ninh	899.220.784	899.220.784
- BQL các chương trình DA về QH & DT huyện Thanh Sơn	862.529.800	1.539.529.800
- UBND Huyện Thanh Ba	233.213.808	3.072.908.932
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.329.297.030	6.703.144.410
	9.584.311.689	17.079.854.224

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 268	4.729.172.442	-	4.729.172.442	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển NASOCO	1.649.393.209	-	1.649.393.209	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.250.677.853	-	1.395.827.853	-
	7.629.243.504	-	7.774.393.504	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu tiền, vật tư của các Phân xưởng	894.952.096	-	636.067.227	-
- Phải thu tiền bán xi măng của Cán bộ nhân viên bán xi măng cho khách lẻ	1.353.223.835	-	1.353.223.835	-
- Phải thu Công ty Cơ khí nặng Triều Dương về tiền ăn ca	543.410.000	-	543.410.000	-
- Phải thu tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	300.892.255	-	299.304.115	-
- Phải thu cán bộ, nhân viên về tiền thuế thu nhập cá nhân	18.236.054	-	18.236.054	-
- Phải thu tiền vật tư của đội xe	255.827.723	-	278.415.614	-
- Phải thu tạm ứng công nhân viên	3.409.766.016	-	2.983.116.016	-
- Phải thu khác	601.373.754	-	660.920.331	-
	7.377.681.733	-	6.772.693.192	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	105.000.000	-	105.000.000	-
	105.000.000	-	105.000.000	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
UBND Huyện Lâm Thao (*)	468.063.857	468.063.857	468.063.857	468.063.857
UBND Huyện Phù Ninh (*)	899.220.784	899.220.784	899.220.784	899.220.784
BQL DA về QH & ĐT huyện Thanh	862.529.800	862.529.800	1.539.529.800	1.539.529.800
UBND Huyện Thanh Ba (*)	233.213.808	233.213.808	3.072.908.932	3.072.908.932
UBND Huyện Hạ Hoà (*)	260.050.267	260.050.267	4.865.050.298	4.865.050.298
Các đối tượng khác	18.722.541.653	13.138.179.955	20.722.063.946	15.137.702.248
	21.445.620.169	15.861.258.471	31.566.837.617	25.982.475.919

(*) Các đối tượng này là khách hàng truyền thống và trong năm vẫn phát sinh giao dịch. Do đó, khả năng thu hồi được đánh giá là 100%.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	15.024.558.031	-	14.933.800.317	-
- Công cụ, dụng cụ	336.330.216	-	300.161.027	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	204.093.602	-	497.349.349	-
- Thành phẩm	19.030.040.058	-	21.811.244.991	-
- Hàng hóa	4.996.747	-	119.173.111	-
- Hàng gửi bán	2.756.370.555	-	453.845.058	-
	37.356.389.209	-	38.115.573.853	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	18.206.259.925	17.561.727.379
+ Dự án mở Phụ gia Tiêu Sơn	581.969.191	581.969.191
+ Mở rộng đường vào tại Chi nhánh Khai thác đá	205.377.122	205.377.122
+ Dự án mở rộng mỏ đá vôi (*)	17.418.913.612	16.774.381.066
- Sửa chữa lớn	280.945.991	12.646.652
	18.487.205.916	17.574.374.031

(*) Dự án mở rộng mỏ đá vôi của Công ty tại địa bàn Xã Ninh Dân và Xã Yên Nội, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ với các thông tin chi tiết như sau:

- Địa điểm: Xã Ninh Dân và Xã Yên Nội, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ;
- Tổng mức đầu tư: tổng kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư là 16.439.334.171 đồng; ngoài ra còn có các chi phí xây dựng khác;
- Thời gian bắt đầu triển khai dự án: cuối năm 2016; Thời gian dự kiến hoàn thành: năm 2018;
- Tình trạng dự án: đang trong quá trình triển khai, bàn giao đất tái định cư cho các hộ dân trong dự án.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	42.064.371.906	526.427.241.027	5.500.561.730	881.616.077	483.357.675	575.357.148.415
- Đầu tư XDCB hoàn thành	129.934.000	309.015.000	-	-	-	438.949.000
Số dư cuối kỳ	42.194.305.906	526.736.256.027	5.500.561.730	881.616.077	483.357.675	575.796.097.415
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	36.070.297.412	121.563.428.311	4.621.529.041	880.634.963	483.357.675	163.619.247.402
- Khấu hao trong kỳ	240.452.175	7.769.536.568	155.105.540	981.114	-	8.166.075.397
Số dư cuối kỳ	36.310.749.587	129.332.964.879	4.776.634.581	881.616.077	483.357.675	171.785.322.799
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	5.994.074.494	404.863.812.716	879.032.689	981.114	-	411.737.901.013
Tại ngày cuối kỳ	5.883.556.319	397.403.291.148	723.927.149	-	-	404.010.774.616

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 404.010.774.616 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 65.893.350.065 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2018 là Chương trình phần mềm có nguyên giá là 160.000.000 đồng, Giá trị hao mòn lũy kế là 150.499.982 đồng, Giá trị còn lại tại thời điểm 30/06/2018 là 9.500.018 đồng. Trong kỳ, Công ty đã trích khấu hao tài sản cố định vô hình này với số tiền 9.499.998 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa Dây chuyền Clinker	1.540.048.816	4.062.409.111
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.840.689.659	722.768.934
	<u>3.380.738.475</u>	<u>4.785.178.045</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí bi nghiên chờ phân bổ	8.312.470.352	7.648.318.559
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	364.199.044	328.422.224
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.662.729.279	1.431.856.097
	<u>11.339.398.675</u>	<u>9.408.596.880</u>

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	28.107.320.014	28.107.320.014	11.316.077.696	10.621.929.500	28.801.468.210	28.801.468.210
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (1)	3.800.000.000	3.800.000.000	2.450.000.000	4.250.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (2)	18.359.642.714	18.359.642.714	-	50.000.000	18.309.642.714	18.309.642.714
+ Vay cá nhân (3)	5.947.677.300	5.947.677.300	8.866.077.696	6.321.929.500	8.491.825.496	8.491.825.496
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	48.356.663.843	48.356.663.843	-	249.611.750	48.107.052.093	48.107.052.093
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (4)	5.416.272.092	5.416.272.092	-	200.000.000	5.216.272.092	5.216.272.092
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (5)	18.970.890.000	18.970.890.000	-	-	18.970.890.000	18.970.890.000
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (6)	23.969.501.751	23.969.501.751	-	49.611.750	23.919.890.001	23.919.890.001
	76.463.983.857	76.463.983.857	11.316.077.696	10.871.541.250	76.908.520.303	76.908.520.303
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	218.707.753.465	218.707.753.465	-	249.611.750	218.458.141.715	218.458.141.715
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (4)	98.416.272.092	98.416.272.092	-	200.000.000	98.216.272.092	98.216.272.092
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (5)	55.171.260.628	55.171.260.628	-	-	55.171.260.628	55.171.260.628
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (6)	53.870.220.745	53.870.220.745	-	49.611.750	53.820.608.995	53.820.608.995
+ Vay cá nhân (7)	11.250.000.000	11.250.000.000	-	-	11.250.000.000	11.250.000.000
	218.707.753.465	218.707.753.465	-	249.611.750	218.458.141.715	218.458.141.715

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(48.356.663.843)	(48.356.663.843)	-	(249.611.750)	(48.107.052.093)	(48.107.052.093)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	170.351.089.622	170.351.089.622			170.351.089.622	170.351.089.622

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 170072/2017-HĐCVHM/NHCT244-CTCPXIMANGPT ngày 01/10/2017 thay thế cho Hợp đồng tín dụng số 16044/2016-HĐTDHM/NHCT244-CTCPXIMANGPT ngày 30/09/2016 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thị xã Phú Thọ và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ bao gồm các điều khoản chi
- + Hạn mức tín dụng: 4.400.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Được đảm bảo bằng các hợp đồng bảo đảm ký kết giữa hai bên, bao gồm: HĐTC số 09150799/HĐTC ngày 22/03/2009; HĐTC số 09140056/HĐTC ngày 25/03/2009; HĐTC số 09140056/HĐTC ngày 21/08/2015;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 2.000.000.000 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/399179/HĐTD ngày 17/09/2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng các hợp đồng đảm bảo được ký giữa hai bên;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 18.309.642.714 đồng.
- (3) Khoản vay ngắn hạn các cá nhân số tiền 8.491.825.496 đồng, thời hạn vay từ 6 - 12 tháng; Lãi suất 10-16 %/năm, hình thức đảm bảo tín chấp, Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Khoản vay dài hạn giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HE/ID-TDII ngày 25/10/2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HE/ID-TDII ngày 31/12/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
 - + Thời hạn vay: 240 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 98.216.272.092 đồng. Trong đó: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả là 5.216.272.092 đồng.
- (5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2007/HD ngày 26/09/2007 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2015/399179/SĐHD ngày 31/03/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
 - + Thời hạn vay: 240 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 55.171.260.628 đồng; Tương đương 2.593.863,23 USD tương ứng với 53.961.260.628 đồng và 1.210.000.000 đồng. Trong đó: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 18.970.890.000 đồng; Trong đó 687.508 USD tương đương 17.760.890.000 đồng và 1.210.000.000 đồng.
- (6) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng tín dụng số 0180707/HD/ID2-VIB ngày 03/08/2007 và Biên bản về việc thỏa thuận về việc xử lý thu hồi nợ ngày 08/01/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
 - + Thời hạn vay: 240 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 53.820.608.995 đồng; Tương đương 2.571.241,94 USD tương ứng với 53.486.925.096 đồng và 333.683.899 đồng. Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 23.919.890.001 đồng.
- (7) Khoản vay dài hạn các cá nhân số tiền 11.250.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 10,8%/năm, cho vay theo hình thức tín chấp, với mục đích đền bù giải phóng mặt bằng mô đá khu 3 Yên Nội.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Constrexim số 1	12.040.203.925	12.040.203.925	12.040.203.925	12.040.203.925
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	32.166.636.195	32.166.636.195	33.010.362.195	33.010.362.195
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Thành Trang	6.918.279.375	6.918.279.375	9.345.397.266	9.345.397.266
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	7.298.607.263	7.298.607.263	8.337.887.263	8.337.887.263
- Công ty Thương mại và Vận tải Phùng Hưng	9.677.655.792	9.677.655.792	15.330.505.792	15.330.505.792
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Quỳnh Anh	483.426.567	483.426.567	483.426.567	483.426.567
- Phải trả các đối tượng khác	58.249.328.229	58.249.328.229	54.843.755.093	54.843.755.093
	126.834.137.346	126.834.137.346	133.391.538.101	133.391.538.101
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	32.166.636.195	32.166.636.195	33.010.362.195	33.010.362.195
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	7.298.607.263	7.298.607.263	8.337.887.263	8.337.887.263
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Quỳnh Anh	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Constrexim số 1	12.040.203.925	12.040.203.925	12.040.203.925	12.040.203.925
	51.505.447.383	51.505.447.383	53.388.453.383	53.388.453.383

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH Hưng Yên	497.732.219	4.884.895.679
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Vinh	-	455.944.000
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Quỳnh Anh	7.702.950.000	9.074.478.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	3.458.102.518	1.493.245.585
	11.658.784.737	15.908.563.264

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.955.878.006	3.398.210.874	1.830.000.000	-	4.524.008.880
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	165.484.525	-	-	-	165.484.525
- Thuế thu nhập cá nhân	-	111.366.119	12.737.573	-	-	124.103.692
- Thuế tài nguyên	-	3.275.075.526	1.256.399.863	950.000.000	-	3.581.475.389
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	14.480.764	14.480.764	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	979.664.634	1.216.431.630	466.855.788	-	1.729.240.476
	-	7.487.468.810	5.898.260.704	3.261.336.552	-	10.124.392.962

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.170.688.500	549.125.800
- Phải trả nhà cung cấp khối lượng hoàn thành xây dựng cơ bản tạm ghi nhận	2.091.247.413	2.091.247.413
- Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc về lãi vay tạm tính	36.961.697.621	34.135.460.064
- Chi phí phải trả khác	733.420.902	-
	40.957.054.436	36.775.833.277

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	81.997.435	51.792.348
- Kinh phí công đoàn	1.992.154.231	1.888.846.987
- Bảo hiểm y tế	290.122.856	-
- Phải trả về cổ phần hóa	4.002.216.322	4.002.216.322
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.000.000	35.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	68.590.797.527	74.228.729.740
+ Phải trả Ngân hàng Phát triển Phú Thọ về lãi vay	53.534.712.025	48.836.636.488
+ Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay	9.517.312.216	5.911.864.478
+ Phải trả về cổ tức năm 2008	3.197.705.000	3.197.705.000
+ Phải trả Sở Tài chính về kinh phí để thực hiện đền bù Giải phóng mặt bằng tại Khu 3 xã Yên Nội - Thanh Ba	880.502.000	14.696.000.000
+ Phải trả khác	1.460.566.286	1.586.523.774
	74.992.288.371	80.206.585.397
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
+ Phải trả Ngân hàng Phát triển Phú Thọ về lãi vay	53.534.712.025	48.836.636.488
+ Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay	9.517.312.216	5.911.864.478
	63.052.024.241	54.748.500.966

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(127.520.770.638)	2.328.631.284
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(14.501.130.305)	(14.501.130.305)
Số dư cuối kỳ trước	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(142.021.900.943)	(12.172.499.021)
Số dư đầu kỳ này	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(142.021.900.943)	(12.172.499.021)
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(8.152.650.201)	(8.152.650.201)
Số dư cuối kỳ này	125.000.000.000	3.212.934.000	(3.692.240.000)	5.328.707.922	(150.174.551.144)	(20.325.149.222)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- UBND Tỉnh Phú Thọ	22.950.000.000	18,36%	22.950.000.000	18,36%
- Ông Triệu Quang Thuận	6.919.500.000	5,54%	6.337.500.000	5,07%
- Vốn góp của các cổ đông khác	91.438.260.000	73,15%	92.020.260.000	73,62%
- Cổ phiếu quỹ	3.692.240.000	2,95%	3.692.240.000	2,95%
	125.000.000.000	100%	125.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	369.224	369.224
- Cổ phiếu phổ thông	369.224	369.224
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.130.776	12.130.776
- Cổ phiếu phổ thông	12.130.776	12.130.776
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.328.707.922	5.328.707.922
	5.328.707.922	5.328.707.922

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ	Đơn vị tính USD 397,69	01/01/2018 409,77

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>6 tháng năm 2018</u> VND	<u>6 tháng năm 2017</u> VND
Doanh thu bán thành phẩm	126.557.442.257	119.211.788.152
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.095.116	206.638.186
	<u>126.594.537.373</u>	<u>119.418.426.338</u>

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>6 tháng năm 2018</u> VND	<u>6 tháng năm 2017</u> VND
- Chiết khấu thương mại	1.625.962.022	23.966.727
- Hàng bán bị trả lại	-	-
	<u>1.625.962.022</u>	<u>23.966.727</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>6 tháng năm 2018</u> VND	<u>6 tháng năm 2017</u> VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	109.744.219.252	105.555.372.855
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(93.380.324)
	<u>109.744.219.252</u>	<u>105.461.992.531</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>6 tháng năm 2018</u> VND	<u>6 tháng năm 2017</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.125.962	12.049.224
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
	<u>1.125.962</u>	<u>12.049.224</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>6 tháng năm 2018</u> VND	<u>6 tháng năm 2017</u> VND
Lãi tiền vay	12.847.098.047	11.279.636.453
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	570.074.770	904.586.186
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
	<u>13.417.172.817</u>	<u>12.184.222.639</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>6 tháng năm 2018</u> VND	<u>6 tháng năm 2017</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	4.400.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.395.976	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.309.090.389	1.711.266.116
Chi phí khác bằng tiền	575.563.575	93.946.000
	<u>4.902.049.940</u>	<u>1.809.612.116</u>

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>6 tháng năm 2018</u> VND	<u>6 tháng năm 2017</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	550.117.861	477.848.188
Chi phí nhân công	2.687.986.233	2.623.077.558
Chi phí khấu hao tài sản cố định	233.704.696	243.782.287
Thuế, phí, và lệ phí	766.100.864	567.843.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	885.967.866	1.204.940.916
Chi phí khác bằng tiền	1.050.127.846	1.188.909.394
	<u>6.174.005.366</u>	<u>6.306.401.550</u>

29. THU NHẬP KHÁC

	<u>6 tháng năm 2018</u> VND	<u>6 tháng năm 2017</u> VND
Thu nhập khác	1.138.595.861	35.070.525
	<u>1.138.595.861</u>	<u>35.070.525</u>

30. CHI PHÍ KHÁC

	<u>6 tháng năm 2018</u> VND	<u>6 tháng năm 2017</u> VND
Chi phí khác	23.500.000	-
	<u>23.500.000</u>	<u>-</u>

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng năm 2018 VND	6 tháng năm 2017 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(8.152.650.201)	(6.320.649.476)
Các khoản điều chỉnh tăng	3.500.000	-
- Các khoản bị phạt chậm nộp thuế	3.500.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(8.149.150.201)	(6.320.649.476)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	165.484.525	165.484.525
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	165.484.525	165.484.525

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng năm 2018 VND	6 tháng năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(8.152.650.201)	(6.320.649.476)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(8.152.650.201)	(6.320.649.476)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.130.776	12.130.776
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(672)	(521)

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng năm 2018 VND	6 tháng năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.151.932.936	78.988.390.997
Chi phí nhân công	9.897.815.710	11.214.658.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.175.579.158	8.014.198.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.482.039.407	7.644.963.967
Chi phí khác bằng tiền	3.340.972.164	4.236.153.991
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	120.048.339.375	110.098.366.392

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	486.581.081	-	1.271.271.952	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.066.993.422	(5.584.361.698)	23.957.547.416	(5.584.361.698)
Đầu tư dài hạn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
	20.709.369.503	(5.584.361.698)	28.228.819.368	(5.584.361.698)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	247.259.609.925	246.815.073.479
Phải trả người bán, phải trả khác	201.826.425.717	213.598.123.498
Chi phí phải trả	40.957.054.436	36.775.833.277
	490.043.090.078	497.189.030.254

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2018	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	486.581.081	-	-	486.581.081
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.377.631.724	105.000.000	-	11.482.631.724
	11.864.212.805	105.000.000	-	11.969.212.805
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.271.271.952	-	-	1.271.271.952
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.268.185.718	105.000.000	-	18.373.185.718
	19.539.457.670	105.000.000	-	19.644.457.670

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	76.908.520.303	170.351.089.622	-	247.259.609.925
Phải trả người bán, phải trả khác	201.826.425.717	-	-	201.826.425.717
Chi phí phải trả	40.957.054.436	-	-	40.957.054.436
	319.692.000.456	170.351.089.622	-	490.043.090.078
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	76.463.983.857	170.351.089.622	-	246.815.073.479
Phải trả người bán, phải trả khác	213.598.123.498	-	-	213.598.123.498
Chi phí phải trả	36.775.833.277	-	-	36.775.833.277
	326.837.940.632	170.351.089.622	-	497.189.030.254

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	11.316.077.696	28.835.472.500
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	10.871.541.250	32.240.304.000

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2018

Người lập biên



Triệu Thị Mai

Phụ trách kế toán



Vũ Anh Phương

Tổng Giám đốc



Triệu Quang Thuận